

看图片，朗读下列单音节词语

Sau đây là các từ có một âm tiết. Hãy xem hình và đọc to những từ này

Hán ngữ Vi Tâm
薇心汉语
0375826493



sān



shān



zhōng



yáng



líng



cài



shǒu



xióng

看图片，朗读下列单音节词语

Sau đây là các từ có một âm tiết. Hãy xem hình và đọc to những từ này



Hán ngữ Vi Tâm
薇心汉语
0375826493



yún



xīng



yuán



rén



chuán



chuáng



chī



rè

看图片，朗读下列双音节词语

Sau đây là các từ có hai âm tiết. Hãy xem hình và đọc to những từ này



Hán ngữ Vi Tâm
薇心汉语
0375826493



bīngxiāng



jīdàn



sījī



zúqiú



jīchǎng



pá shān



shǒubiǎo



xióngmāo